

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ QUY NHƠN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HSST

Ngày: 08 /01/2020

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phan Thị Thúy

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hồ Đắc Toàn

2. Bà Trần Thị Bích Hợp

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm là Thư ký Tòa án nhân dân TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Quy Nhơn tham gia phiên tòa:** Ông Dương Văn Nhất là Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 187/2019/HSST ngày 19 tháng 12 năm 2019, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 245/2019/HSST/QĐ ngày 25 tháng 12 năm 2019 đối với bị cáo:

Phan Văn S., tên gọi khác: S. dao lam, Đỏ, Nhỏ, sinh năm 1992 tại tỉnh B.; Nơi cư trú: Tổ 8, khu vực 8, phường N., TP. Q., tỉnh B.; giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: Không biết chữ; con ông Phạm Văn Đ. (chết) và bà Nguyễn Thị X. sinh năm 1967; chưa có vợ, con; tiền án: Ngày 22/11/2012, bị Tòa án nhân dân TP. Q. xử phạt 06 tháng tù về tội: “Trộm cắp tài sản”, Ngày 30/5/2013, bị Tòa án nhân dân TP. Q. xử phạt 06 tháng tù về tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, Ngày 30/10/2013, bị Tòa án nhân dân TP. Q. xử phạt 12 tháng tù về tội: “Trộm cắp tài sản”, 09 tháng tù về tội: “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, Ngày 14/8/2017, bị Tòa án nhân dân TP. Q. xử phạt 02 năm tù về tội: “Trộm cắp tài sản”; Tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

**\* Bị hại:**

Anh Nguyễn Quang V., sinh năm 1992; Trú tại: Số nhà 49 đường B., TP. Q., tỉnh B.; vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Anh Huỳnh Tấn D., sinh năm 1985; trú tại: Số nhà 423/1 đường B., TP. Q., tỉnh B.; vắng mặt.

Anh Nguyễn Nguyễn Đức D., sinh năm 1981; trú tại: Tổ 1, khu vực 12, phường N., TP. Q., tỉnh B.; vắng mặt.

Chị Võ Thị Ngọc C., sinh năm: 1996; Trú tại: Tổ 1, khu vực 1, phường N., TP. Q., tỉnh B.; vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Chị Trương Thị Ngọc Đ., sinh năm 1992; trú tại: Tổ 52, khu vực 10, phường H., TP. Q., tỉnh B.; vắng mặt.

Anh Nguyễn Tấn T., sinh năm 1992; trú tại: Tổ 23, khu vực 5, phường G., TP. Q., tỉnh B.; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 9/2017 anh Nguyễn Quang V. với chị Trương Thị Ngọc Đ. có quan hệ tình cảm với nhau, đến tháng 3/2018 thì chia tay. Cho rằng trong thời gian quen nhau anh V. có vay và còn nợ số tiền 23.900.000 đồng nên chị Đ. nhiều lần đòi nhưng anh V. không trả. Sau đó, chị Đ. nhờ anh Nguyễn Xuân P. đòi tiền giúp, anh P. lại nhờ anh Nguyễn Tấn T. đòi tiền giúp chị Đ., anh T. đồng ý.

Khoảng 12 giờ ngày 19/12/2018, anh T rủ Nguyễn Đức D., Phan Văn S. đến quán café “Nhật Hoàng” gần Bệnh viện da liễu Quy Hòa uống cafe, sau đó anh T. gọi chị Đ. và Huỳnh Tấn D. đến. Tại quán, chị Đ. kể cho mọi người nghe việc anh V. nợ tiền, lúc này anh T. nhờ Huỳnh Tấn D., Nguyễn Đức D. và Phan Văn S. đi cùng chị Đ. đến gặp anh V. để đòi tiền, tất cả đồng ý. Huỳnh Tấn D. điều khiển xe mô tô biển kiểm soát (BKS) 77L1-005.49 chở Nguyễn Đức D., Phan Văn S. điều khiển xe mô tô BKS 77L1-390.68 chở chị Đ. đến tiệm cắt tóc ở số nhà 49 đường B., TP. Q. tìm anh V. Khi đến thấy anh V. nên cả 04 người đi vào tiệm gặp nói chuyện việc nợ tiền, lúc này trong tiệm có em ruột anh V. là chị Nguyễn Thị Thu S. và bạn gái anh V. là chị Võ Thị Ngọc C.. Huỳnh Tấn D. ngồi đối diện anh V. nói “Vi., em nợ Đ. tiền gì vậy, Đ. nhờ anh em đến đòi”. Do anh V. không nhận nợ nên chị Đ. mở tin nhắn và đoạn ghi âm trong điện thoại cho mọi người nghe để chứng minh việc vay tiền nhưng anh V. không thừa nhận tin nhắn và giọng nói trong đoạn ghi âm là của anh nên Huỳnh Tấn D. nói “Anh nghe giống giọng em mà, thôi coi trả tiền cho Đ. đi”, anh V. vẫn tiếp tục khẳng định giọng trong đoạn ghi âm không phải của anh V.. Bực tức vì anh V. không chịu nhận nợ và trả tiền nên Huỳnh Tấn D. đập vào người làm anh V. ngã xuống nền nhà, rồi cùng Nguyễn Đức D. và Phan Văn S. xông vào dùng tay chân, cầm ghế nhựa đánh vào người anh V. và làm gãy, bể 04 ghế nhựa hiệu Đại Đồng Tiến loại ghế cao, màu đỏ, kích thước 335x335x450 mm không có lưng dựa. Lúc này, chị S. và chị C. đến can ngăn. Chị C. cầm điện thoại Iphone 7 màu hồng định gọi báo Công an thì bị Nguyễn Đức D. giật lấy vứt xuống nền nhà

làm bể màn hình, anh V. bò vào gầm cầu thang trốn thì bị Huỳnh Tấn D. lấy cái kéo trong tiệm đâm vào đầu, hông trái. Sau đó, nhóm của D. dừng lại không đánh nữa và ra về. Trước khi về Huỳnh Tấn D. nói với anh V. “Cho mấy thời gian 03 ngày để trả nợ, nếu không thì đừng có làm tóc nữa”. Anh V. bị thương tích được đưa đến Bệnh viện đa khoa tỉnh B. điều trị đến ngày 21/12/2018 thì xuất viện. Ngày 28/12/2019, Nguyễn Quang V. có đơn yêu cầu khởi tố vụ án hình sự và yêu cầu giám định thương tích.

Ngày 04/3/2019, Trung tâm pháp y tỉnh B. có văn bản số: 44/2019/PY-TgT kết luận thương tích của Nguyễn Quang V. như sau: Chấn thương gây xây xát da vùng cằm, đầu đầu không yếu liệt, không tổn thương sọ và nội sọ đã điều trị. Hiện vùng cằm không có dấu vết; Chấn thương gây xây xát vùng cằm đã điều trị. Hiện vùng cằm không có dấu vết và di chứng; Chấn thương gây xây xát vùng cẳng tay phải đã điều trị. Hiện để lại sẹo mờ; Đoạn mu bàn tay kích thước (0,5x0,5)cm; Đoạn liên kề ngón II-III kích thước (1,5x0,3)cm; Chấn thương gây tức ngực. Hiện vùng ngực không có dấu vết và di chứng; Chấn thương gây xây xát da vùng hông trái đã điều trị. Hiện vùng hông trái có hai diện rối loạn sắc tố da song song kích thước (8x0,5)cm và (4x0,5)cm. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên hiện tại là 04%.

Ngày 19/6/2019, Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự TP. Q. kết luận: 04 ghế nhựa hiệu Đại Đồng Tiến (màu đỏ, loại ghế cao, kích thước 335x 335x 450 mm không có lưng dựa), trị giá 240.000 đồng; 01 màn hình điện thoại Iphone 7 loại 32Gb, vỏ màu hồng, độ phân giải 750 x 1334 pixel, kích thước 4,7 inch, trị giá 1.200.000 đồng.

Cơ quan điều tra thu giữ gồm 01 điện thoại Iphone 7 loại 32Gb, vỏ màu hồng của chị Võ Thị Ngọc C., 03 ghế nhựa hiệu Đại Đồng Tiến (màu đỏ, loại cao, không có lưng dựa), 01 con dao Thái Lan (cán màu vàng, dài 20cm), 01 cái kéo (dài 20cm, tay cầm bằng nhựa màu đỏ xám). Bị cáo S., Nguyễn Đức D., Huỳnh Tấn D. đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại cho anh V. và chị C.. Anh V., chị C. không yêu cầu bồi thường gì thêm. Chị C. yêu cầu nhận lại điện thoại Iphone 7 loại 32Gb, vỏ màu hồng hiện đang bị thu giữ.

Bản cáo trạng số 114/CT - VKSQN ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Q. truy tố bị cáo Phan Văn S. về tội “Cố ý gây thương tích” với tình tiết định khung hình phạt “Tái phạm nguy hiểm” theo điểm d khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (BLHS); truy tố các bị cáo Huỳnh Tấn D., Nguyễn Đức D. về tội “Cố ý gây thương tích” với tình tiết “Dùng hung khí nguy hiểm” và “Có tính chất côn đồ” quy định tại điểm a, i khoản 1 Điều 134 BLHS.

Ngày 30/9/2019, Nguyễn Quang V. có đơn xin rút yêu cầu khởi tố vụ án hình sự. Ngày 01/10/2019 Tòa án nhân dân TP. Q. ra Quyết định số 02/2019/QĐ đình chỉ xét xử đối với các bị cáo Huỳnh Tấn D., Nguyễn Đức D. bị truy tố về tội “Cố ý gây thương tích” với tình tiết “Dùng hung khí nguy hiểm” và “Có tính chất côn đồ” quy định tại điểm a, i khoản 1 Điều 134 BLHS. Chỉ ra Quyết định xét xử đối với bị cáo Phan Văn S.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 15/11/2019, căn cứ kết quả xét hỏi tại phiên tòa, xét thấy thiếu chứng cứ để chứng minh liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự hay phải chịu trách nhiệm hình sự của Trương Thị Ngọc Đ. và Nguyễn Tấn T. không thể bổ sung được tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã Quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung.

Tại Công văn số 22/CV – VKSQN ngày 20/12/2019, Viện Kiểm sát nhân dân TP. Quy Nhơn giữ nguyên Cáo trạng số 114/CT - VKSQN ngày 09 tháng 8 năm 2019. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên bổ sung Cáo trạng số 114/CT - VKSQN ngày 09 tháng 8 năm 2019, rút truy tố đối với Huỳnh Tấn D., Nguyễn Đức D. bị truy tố về tội “Cố ý gây thương tích” với tình tiết “Dùng hung khí nguy hiểm” và “Có tính chất côn đồ” quy định tại điểm a, i khoản 1 Điều 134 BLHS vì bị hại đã rút yêu cầu, Tòa án đã đình chỉ xét xử đối với 02 đối tượng này. Giữ nguyên các nội dung khác của Cáo trạng. Căn cứ quy định tại Điều 298 BLTTHS về giới hạn của việc xét xử, Tòa án chỉ xét xử bị cáo Phan Văn S. theo tội danh Viện kiểm sát đã truy tố, Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, không xem xét hành vi của Trương Thị Ngọc Đ. và Nguyễn Tấn T. trong vụ án này.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Bị cáo Phan Văn S. có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, đã “Tái phạm nguy hiểm”, tiếp tục tham gia cùng với Huỳnh Tấn D., Nguyễn Đức D. dùng tay, chân, kéo là hung khí nguy hiểm đánh, đâm anh Nguyễn Quang V. khi đi cùng chị Trương Thị Ngọc Đ. đến gặp anh V. tại hiệu cắt tóc của anh Nguyễn Quang V. để đòi nợ giúp cho chị Đ. làm anh V. bị thương nhiều nơi trên cơ thể, tổn hại sức khỏe do thương tích gây nên là 04%, anh V. có đơn yêu cầu khởi tố vụ án hình sự nên bị cáo đã phạm tội “Cố ý gây thương tích” với tình tiết định khung hình phạt “Tái phạm nguy hiểm”, vì vậy, Kiểm sát viên giữ nguyên Quyết định truy tố đối với bị cáo. Bị cáo không mâu thuẫn gì với anh V. nhưng lại đồng ý đi đòi nợ giúp, khi anh Vinh không nhận nợ, bị cáo tham gia đánh anh V., hành vi của bị cáo có tính chất côn đồ, bị cáo có nhân thân xấu nên cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian. Bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, đã bồi thường thiệt hại cho bị hại, được bị hại xin giảm nhẹ hình phạt nên đề nghị: Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 134, điểm d khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 BLHS xử phạt bị cáo từ 12 đến 18 tháng tù. Áp dụng Điều 584, Điều 587; Điều 590 BLDS công nhận sự tự nguyện thỏa thuận bồi thường thiệt hại giữa bị cáo và bị hại. Áp dụng Điều 47; Điều 48 BLHS; Điều 106 BLTTHS, trả lại cho chị C. chiếc điện thoại Iphone đang thu giữ; tịch thu, tiêu hủy các vật chứng còn lại.

Bị cáo không tự bào chữa.

Bị cáo không nói lời sau cùng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Quy Nhơn, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Bị cáo Phan Văn S. có sức khỏe, đủ năng lực nhận thức và điều khiển hành vi của mình nên biết rất rõ sức khỏe của con người được pháp luật bảo hộ, mọi hành vi xâm hại đều bị xử lý nghiêm minh. Bị cáo đã 04 lần bị kết án, chưa được xóa án tích, nhưng vẫn nhận lời anh Nguyễn Tấn T., đi cùng Huỳnh Tấn D., Nguyễn Đức D. đến nơi làm việc của anh Nguyễn Quang V., gặp anh Vinh đòi nợ giúp cho chị Trương Thị Ngọc Đ.. Khi anh V. không nhận nợ, nhìn thấy Nguyễn Tấn D. dùng chân đạp vào người anh V. làm anh V. ngã, bị cáo đã cùng Huỳnh Tấn D. dùng chân, tay, ghế nhựa đánh anh V.. Mặc dù chị Nguyễn Thị Thu S. và chị Võ Thị Ngọc C. đã can ngăn, anh V. đã chui vào gầm cầu thang trốn, nhưng Huỳnh Tấn D. vẫn dùng cái kéo của anh V. đâm trúng đầu, hông anh V. làm anh V. bị thương nên bị cáo và Nguyễn Tấn D. phải chịu chung hậu quả do cả nhóm gây ra. Theo kết quả giám định pháp y số 44/2019/PY-TgT ngày 04/3/2019 thì anh Nguyễn Quang V. bị chấn thương gây xây xát da vùng cằm; Chấn thương gây xây xát vùng cằm; Chấn thương gây xây xát vùng cẳng tay phải; Chấn thương gây tức ngực; Chấn thương gây xây xát da vùng hông trái. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây tại thời điểm giám định là 04%. Bị cáo đã cùng Huỳnh Tấn D., Nguyễn Đức D. dùng cây kéo là hung khí nguy hiểm gây thương tích cho anh V., làm anh bị tổn thương cơ thể do thương tích gây ra 04% nên bị cáo đã phạm tội “Cố ý gây thương tích”. Bị cáo đã 04 lần bị kết án chưa được xóa án tích, tiếp tục phạm tội nên đã phạm vào tình tiết định khung hình phạt “Tái phạm nguy hiểm”, do đó Viện kiểm sát nhân dân TP. Q. truy tố bị cáo về tội “Cố ý gây thương tích” theo điểm d khoản 2 Điều 134 BLHS là có căn cứ, đúng pháp luật.

Vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại, khi bị hại V. rút yêu cầu khởi tố vụ án, Tòa án đã đình chỉ xét xử đối với các bị cáo Huỳnh Tấn D., Nguyễn Đức D. bị truy tố theo khoản 1 Điều 134 BLHS nên tại phiên tòa Kiểm sát viên rút truy tố đối với Huỳnh Tấn D., Nguyễn Đức D. được chấp nhận.

[3] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trực tiếp đến sức khỏe của người khác, gây mất trật tự trị an, an toàn xã hội ở địa phương nên cần xử phạt nghiêm khắc. Bị cáo không mâu thuẫn, không quen biết với anh V. nhưng vẫn tham gia đi đòi nợ giúp, khi đòi không được thì đánh, đã phạm vào tình tiết tăng trách nhiệm hình sự “Phạm tội có tính chất côn đồ” quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 BLHS, bị cáo có nhân thân xấu nên cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa mới có tác dụng giáo dục riêng đối với các bị cáo, răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

Tuy nhiên, xét bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, đã cùng với chị Đ., anh Huỳnh Tấn D. bồi thường thiệt hại do sức khỏe, tài sản cho anh V. theo yêu cầu của anh và được anh V. xin giảm nhẹ hình phạt nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS. Xét bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 BLHS xử bị cáo với mức án dưới khung hình phạt để bị cáo an tâm cải tạo sớm tái hòa nhập với cộng đồng.

Bị cáo cùng với Huỳnh Tấn D., Nguyễn Đức D. đập phá làm hư hỏng tài sản của anh V., chị C., nhưng theo kết quả định giá ngày 19/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự TP. Q. thì tổng thiệt hại tài sản chỉ có 1.440.000 đồng nên bị cáo, Huỳnh Tấn D., Nguyễn Đức D. không phạm tội “Hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản”.

[4] Về bồi thường thiệt hại:

Bị cáo cùng với Huỳnh Tấn D., Nguyễn Đức D. gây thương tích cho anh V. và đập phá tài sản của anh nên bị cáo, Huỳnh Tấn D., Nguyễn Đức D. phải chịu chung hậu quả do cả nhóm gây ra và phải liên đới bồi thường thiệt hại do sức khỏe, tài sản bị xâm hại cho anh V. Bị cáo, Huỳnh Tấn D., Trương Thị Ngọc Đ. đã tự nguyện thỏa thuận bồi thường và đã bồi thường xong cho anh V.. Anh V. không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không xét.

Nguyễn Đức D. đập điện thoại di động Iphone 7 của chị C., thiệt hại 1.200.000 đồng nhưng chị C. tự nguyện không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên không xét.

[5] Xử lý vật chứng:

Xét điện thoại Iphone 7 bị bể màu hồng, 32Gb là của chị C., chị C. xin nhận lại nên trả lại cho chị C.. 03 ghế nhựa, con dao, cái kéo là của anh V. nhưng anh Vinh không yêu cầu nhận lại, các vật dụng này không có giá trị kinh tế nên tịch thu, tiêu hủy.

[6] Về án phí:

Bị cáo bị kết án về tội “Cố ý gây thương tích” nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên;*

### QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Bị cáo Phan Văn S. phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 134; điểm d khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Phan Văn S. 12 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

2. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47; Điều 48 BLHS; Điều 106 BLTTHS

Trả lại cho chị Võ Thị Ngọc C. chiếc điện thoại Iphone 7 bị bể, màu hồng, 32Gb, không kiểm tra chất lượng bên trong;

Tịch thu, tiêu hủy: 03 ghế nhựa màu đỏ loại cao không có lưng tựa hiệu Đại Đồng Tiến; 01 con dao Thái Lan cán màu vàng, dài 20cm; 01 cái kéo dài 20cm, tay cầm bằng nhựa màu đỏ xám.

(Theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 15/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Quy Nhơn).

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo có quyền kháng cáo bản án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại địa phương nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhân:**

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND Tp. Quy Nhơn;
- Chi cục THADS Tp. Quy Nhơn;
- CQ CSĐT CA Tp. Quy Nhơn;
- Đội ĐTTH CA Tp. Quy Nhơn;
- Đương sự;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Phan Thị Thúy**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

thường pháp luật, lợi dụng người dân nghèo trên địa bàn TP. Quy Nhơn, huyện Tây Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định và các huyện lân cận của tỉnh Phú Yên cần tiền làm ăn, trang trải cuộc sống nhưng không có tài sản thế chấp để vay vốn tại các ngân hàng, quỹ tín dụng nên từ tháng 8/2017 đến ngày 10/01/2019, bị cáo Trần Quang Minh đã tổ chức, chỉ đạo và cùng với các bị cáo Trần Tuấn Vũ, Phan Đức Duy, Phạm Anh Quân cho nhiều người vay, có cơ sở xác định được các bị cáo đã cho 104 người vay với tổng số tiền cho vay là 3.222.200.000 đồng, với lãi suất từ 180%/năm đến 360%/năm, gấp từ 09 đến 18 lần mức lãi suất cao nhất được quy định tại Điều 468 BLDS, thu lãi 741.280.000 đồng, thu lợi bất chính 680.729.000 đồng. Trong đó, bị cáo Phan Đức Duy trực tiếp cho 69 người vay với số tiền 1.992.200.000 đồng, thu lãi về cho bị cáo Minh 493.026.000 đồng. Đồng thời, Duy tham gia giúp sức cho Minh thực hiện hành vi cho vay lãi nặng từ ngày 07/3/2018 với số tiền bị cáo Minh thu lãi là 659.530.000 đồng, thu lợi bất chính 605.256.000 đồng; Trần Tuấn Vũ trực tiếp cho 26 người vay với số tiền 1.157.000.000 đồng, thu lãi về cho bị cáo Minh 241.959.000 đồng, đồng thời giúp sức cho Minh trong hoạt động cho vay lãi nặng trong thời gian từ tháng 8 năm 2017, thu lãi 741.280.000 đồng, thu lợi bất chính 680.729.000 đồng; Phạm Anh Quân không trực tiếp làm hồ sơ cho vay nhưng tham gia trong nhóm của Minh làm nhiệm vụ dán rải tờ rơi quảng cáo cho vay và trực tiếp đi cùng với Minh, Vũ, Duy cho vay và thu tiền vay từ cuối tháng 6/2018 với số tiền lãi thu được tính từ ngày 01/7/2018 là 419.975.000 đồng, giúp bị cáo Minh thu lợi bất chính hơn 386.598.000 đồng nên các bị cáo đã phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 201 BLHS.

[2] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lí tín dụng của Nhà nước, gây thiệt hại cho lợi ích của người đi vay, ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương, các bị cáo phạm tội có tổ chức nên cần phải bị xử lí nghiêm, cần cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội như đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa mới có tác dụng giáo dục riêng đối với các bị cáo, răn đe và phòng ngừa chung đối với xã hội, nhất là loại trừ nạn “Tín dụng đen” đã hình thành và đang phát triển trong xã hội hiện nay.

Vụ án có 04 bị cáo tham gia, xét vai trò của từng bị cáo thì thấy:

Bị cáo Trần Quang Minh là người tổ chức việc cho vay lãi nặng, tiền sử dụng vào việc phạm tội là của bị cáo, bị cáo thuê nhà, mua phương tiện, thuê các bị cáo Vũ, Duy, Quân và đối tượng Trần Mạnh Cường làm việc cho bị cáo. Ngoài việc trực tiếp cho 09 người vay, bị cáo mở sổ theo dõi các hợp đồng vay các bị cáo Vũ, Duy cho vay, số tiền gốc, lãi các bị cáo Vũ, Duy, Quân thu về đều nộp lại cho bị cáo. Bị cáo còn chuẩn bị bình sơn để cho các bị cáo Duy, Quân xịt vào nhà người vay nếu họ chậm trả tiền. Bị cáo là người chủ mưu, cầm đầu nên cần xử phạt nghiêm khắc hơn các bị cáo khác để làm gương.

Trong các bị cáo còn lại, bị cáo Duy là người cho vay nhiều nhất, bị cáo trực tiếp cho 69 người vay với tổng số tiền cho vay là 1.992.200.000 đồng, thu về cho bị cáo Minh 493.026.000 đồng tiền lãi. Bị cáo giúp sức cho bị cáo Minh cho vay lãi nặng từ ngày 07/3/2018 đến ngày 10/01/2019, giúp bị cáo Minh thu lợi bất chính 605.256.000 đồng. Bị cáo là đồng phạm với vai trò vừa là người thực hành vừa là người giúp sức nên cần xử lý thật nghiêm.

Trực tiếp cho vay ít hơn bị cáo Duy, bị cáo Trần Tuấn Vũ trực tiếp cho 26 người vay với số tiền 1.157.000.000 đồng, thu lãi về cho bị cáo Minh 241.959.000 đồng, đồng thời giúp sức cho Minh trong hoạt động cho vay lãi nặng trong thời gian từ tháng 8 năm 2017, thu lãi 741.280.000 đồng, giúp bị cáo Minh thu lợi bất chính 680.729.000 đồng, bị cáo là đồng phạm với vai trò vừa là người thực hành vừa là người giúp sức, khi người vay chưa có tiền trả bị cáo còn đánh họ nên bị xử phạt vi phạm hành chính về hành đánh người, bị cáo có nhân thân xấu nên cần xử phạt nghiêm khắc với mức án tương đương bị cáo Duy.

Mặc dù không trực tiếp cho vay nhưng bị cáo Phạm Anh Quân đã giúp cho các bị cáo Minh, Duy, Vũ dán tờ rơi quảng cáo, thu tiền của những người do các bị cáo Minh, Duy, Vũ cho vay từ tháng 6/2018 đến khi bị phát hiện, thu lãi cho bị cáo Minh 419.475.000 đồng, thu lợi bất chính 386.598.000 đồng. Bị cáo là đồng phạm với vai trò là người giúp sức tích cực nên cần xử lý thích đáng.

Tuy nhiên, tại cơ quan Điều tra và tại phiên tòa các bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 BLHS. Bị cáo Minh sinh trưởng trong gia đình có công với cách mạng, có ông nội là liệt sỹ nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 BLHS. Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo Duy mới 17 tuổi 08 tháng 13 ngày nên được hưởng chế định xử phạt người dưới 18 tuổi phạm tội quy định Điều 91; khoản 1 Điều 101 BLHS, xử các bị cáo với mức án có lý, có tình, tương xứng với hành vi, độ tuổi của từng bị cáo để các bị cáo an tâm cải tạo sớm tái hòa nhập với cộng đồng.

[3] Bị cáo Minh là người tổ chức việc cho vay lãi nặng, nhận toàn bộ các khoản tiền gốc và lãi các bị cáo Duy, Vũ, Quân thu về, các bị cáo Duy, Vũ, Quân chỉ nhận tiền công, bị cáo Duy lúc phạm tội là người dưới 18 tuổi nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo Duy, Vũ, Quân chỉ áp dụng hình phạt bổ sung, phạt tiền theo quy định tại khoản 3 Điều 201 BLHS đối với bị cáo Minh với số tiền 50.000.000 đồng.

Tham gia trong tổ chức cho vay lãi nặng của bị cáo Minh, các bị cáo khai còn có Trần Mạnh Cường nhưng các bị cáo Minh, Duy, Vũ, Quân không biết gì về nhân thân của Cường, sau một thời gian giúp bị cáo Minh cho vay, Cường đã bỏ trốn, hiện cơ quan điều tra chưa làm việc được với đối tượng này nên chưa có căn cứ để xử lý.

[4] Xử lý vật chứng:

Các bị cáo cho 104 người vay với tổng số tiền là 3.222.200.000 đồng. Theo quy định tại Điều 468 BLDS các bị cáo chỉ được phép thu lãi của người vay với mức lãi suất 20%/năm trên tổng số tiền theo từng hợp đồng vay là 60.551.000 đồng. Số tiền gốc các bị cáo dùng cho vay là 500.000.000 đồng, tiền lãi suất 20%/năm các bị cáo tiếp tục dùng vào việc cho vay lãi nặng là tiền sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước.

Trong quá trình hoạt động cho vay lãi nặng, các bị cáo đã thu lãi suất vượt quá 20%/năm với tổng số tiền 680.729.000 là tiền thu lợi bất chính nên phải trả lại cho người vay. Người vay nào có số lãi đã trả vượt quá mức lãi suất 20% năm mà không yêu cầu trả lại thì truy thu, nộp ngân sách Nhà nước. Người vay nào có số lãi đã trả vượt quá mức lãi suất 20%/năm yêu cầu trả lại thì buộc các bị cáo phải trả lại cho họ.

Đối với những người vay còn nợ tiền gốc của các bị cáo, sau khi trừ đi lãi suất 20%/năm mà còn dư thì truy thu nộp ngân sách Nhà nước.

Số tiền ban đầu cho vay 500.000.000 đồng là của bị cáo Minh, số tiền gốc, lãi thu được các bị cáo Duy, Vũ, Quân đều nộp về cho bị cáo Minh, các bị cáo Duy, Vũ, Quân chỉ được trả công hàng tháng nên bị cáo Minh phải thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền lãi đã thu vượt quá 20%/ năm cho những người vay có yêu cầu, nộp khoản tiền thu lợi bất chính của những người vay không có yêu cầu trả lại và nộp khoản tiền sử dụng vào việc phạm tội vào ngân sách Nhà nước.

Cụ thể:

Đối với 64 người vay đã trả xong nợ gốc, có 10 người không yêu cầu các bị cáo trả lại tiền lãi họ đã trả vượt quá 20%/ năm bao gồm: bà Nguyễn Thị Hoa 6.284.000 đồng, bà Nguyễn Thị Trinh Nữ 4.759.000 đồng; ông Nguyễn Thế Tường 3.688.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh Phương 473.000 đồng, bà Võ Thị Diệu Hương 1.185.000 đồng, bà Phạm Thị Phương 6.690.000 đồng, bà Lê Thị Minh Hoa 26.843.000 đồng, bà Nguyễn Thị Cẩm Hiền 709.000 đồng, bà Nguyễn Thị Cẩm Phúc 5.925.000 đồng, bà Nguyễn Thị Đến 4.357.000 đồng, đây là số tiền bị cáo Minh thu lợi bất chính nên phải nộp lại nộp vào ngân sách Nhà nước.

Có 03 người yêu cầu trả lại số tiền họ đã trả lãi vượt quá 20%/ năm bao gồm: bà Nguyễn Thị Dân 3.342.000 đồng, bà Nguyễn Hồng Anh 13.514.000 đồng, bà Nguyễn Thị Lan 1.121.000 đồng nên bị cáo Minh phải có nghĩa vụ trả lại cho họ.

Còn lại 51 người có số tiền lãi đã trả vượt quá 20%/ năm vắng mặt tại phiên tòa, tại cơ quan điều tra chưa đưa ra yêu cầu cụ thể nên Tòa không giải quyết, sau này họ có quyền yêu cầu bị cáo Minh trả lại cho họ số tiền này bằng một vụ kiện dân sự khác.

Đối với 40 người còn nợ gốc, có 12 người yêu cầu trả tiền lãi đã trả vượt quá 20%/năm sau khi trừ tiền gốc còn nợ, bao gồm: ông Huỳnh Văn Mục 16.014.000 đồng; bà Phạm Thị Ánh Hương 2.826.000 đồng; bà Lưu Thị Minh Tâm 7.454.000 đồng; anh Lữ Ngọc Cường 4.277.000 đồng; bà Lê Thị Kim Quy 3.277.000 đồng; bà Ngô Thị Có 24.203.000 đồng; bà Trần Thị Biết 4.006.000

đồng; bà Nguyễn Thị Hằng 22.688.000 đồng; bà Nguyễn Hưng Thông 18.718.000 đồng; ông Nguyễn Văn Tám 6.785.000 đồng; bà Nguyễn Thị Mộng Quanh 22.547.000 đồng; bà Nguyễn Thị Lan 22.318.000 đồng nên bị cáo Minh phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho họ số tiền trên.

Đối với 17 người còn nợ tiền gốc của bị cáo Minh, sau khi trừ đi số lãi họ đã trả vượt quá 20%/năm, số tiền gốc còn lại là tiền của các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên buộc họ nộp sung công quỹ Nhà nước, cụ thể: Ông Trần Cư nộp 2.645.000 đồng; bà Nguyễn Thị Bích nộp 3.816.000 đồng; bà Nguyễn Thị Phụng nộp 2.573.000 đồng; bà Nguyễn Thị Thu Hương 1.844.000 đồng; bà Phạm Thị Nam nộp 1.846.000 đồng; bà Phan Thị Phú Quốc nộp 478.000 đồng; bà Nguyễn Thị Thanh Thúy nộp 4.605.000 đồng; bà Hồ Thị Thu Sương nộp 1.171.000 đồng; bà Nguyễn Thị Trang nộp 13.675.000 đồng; bà Trần Thị Xuân nộp 2.644.000 đồng; bà Huỳnh Thị Bích Liễu nộp 5.457.000 đồng; bà Lê Thị Minh Thư nộp 1.252.000 đồng; bà Lâm Thị Ngọc Hiếu nộp 935.000 đồng; bà Đặng Thị Hải Châu nộp 2.055.000 đồng; ông Nguyễn Thành Nam nộp 4.110.000 đồng; bà Phan Thị Hồng nộp 4.254.000 đồng; ông Nguyễn Ngọc Bảo nộp 8.816.000 đồng.

11 người còn lại có số nợ gốc ít hơn số lãi họ đã trả vượt quá có 03 người không yêu cầu trả lại số tiền lãi vượt quá 20% năm bao gồm: ông Nguyễn Minh Tuấn: 1.497.000 đồng, bà Dương Thị Phương Thúy 5.307.000 đồng, bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy 1.003.000 đồng, đây là số tiền bị cáo Minh thu lợi bất chính nên truy thu sung công quỹ Nhà nước. 08 người còn lại vắng mặt tại phiên tòa, yêu cầu của họ tại cơ quan điều tra chưa rõ ràng nên số lãi họ đã trả cho bị cáo vượt quá 20%/năm Hội đồng xét xử không giải quyết trong vụ án này mà tách ra giải quyết bằng vụ án dân sự khác khi họ có yêu cầu.

Xét 03 xe mô tô có các biển kiểm soát: 77M7-5879, 77X2-2015, 77X4-7370 bị cáo Minh mua bằng tiền có được từ việc cho vay lãi nặng để các bị cáo làm phương tiện phạm tội nhưng chưa sang tên chủ sở hữu; 04 điện thoại di động gồm 01 điện thoại Apple Iphone 6 64 Gb, màu bạc, số Imei: 354446064045716; 01 điện thoại Apple Iphone X 64 Gb, màu đen, số Imei: 356722086737383, 01 điện thoại Apple Iphone 6, số Imei: 35934063648334; 01 điện thoại Apple Iphone 6S, màu xám, số Imei: 355695070535628 các bị cáo mua bằng tiền phạm tội mà có, là phương tiện các bị cáo sử dụng liên lạc với người vay, đòi nợ nên tịch thu các xe mô tô và điện thoại di động trên nộp ngân sách Nhà nước.

Xét số tiền 44.390.000 đồng đang thu giữ và số tiền đã phong tỏa trong tài khoản của bị cáo Trần Quang Minh tại các ngân hàng, cụ thể: 51.743.286 đồng trong tài khoản số: 050077904848 tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín; 8.469.756 đồng trong tài khoản số: 0051000548514 tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là tiền bị cáo Minh có được từ việc phạm tội và để tiếp tục sử dụng vào mục đích phạm tội nên tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền 159.748.691 đồng trong tài khoản số: 67210000554860 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam của bị cáo Minh, bị cáo Minh khai mượn của một người tên Liên ở Quy Nhơn trong thời gian bị cáo thực hiện

việc cho vay lãi nặng ở đây, sau đó nộp vào tài khoản để chuẩn bị về quê cưới vợ nhưng bị cáo không biết gì về nhân thân, không cung cấp được họ, tên địa chỉ cụ thể, cách liên lạc với người này nên việc bị cáo khai mượn là không có cơ sở. Bị cáo khai khi bắt đầu hoạt động cho vay lãi nặng, bị cáo có 500.000.000 đồng tiền vốn, sau đó khi cho vay, tiền vốn, tiền lãi thu được dùng trả tiền thuê nhà cho cả nhóm có cơ sở ở và hoạt động cho vay, mua 03 xe mô tô, điện thoại di động và các công cụ khác phục vụ cho hoạt động vay, trả tiền công hàng tháng cho các bị cáo Duy, Vũ, Quân từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng/tháng, còn lại tiếp tục sử dụng vào mục đích cho vay nên có cơ sở xác định số tiền trong tài khoản trên là tiền do bị cáo phạm tội mà có nên thu, nộp ngân sách Nhà nước.

Đối với số tiền bị cáo Minh đã sử dụng vào việc phạm tội bao gồm 500.000.000 đồng tiền gốc ban đầu, số tiền lãi suất 20%/năm cho phép tiếp tục cho vay nên phải thu nộp ngân sách Nhà nước thì ngoài số tiền những người vay còn nợ sau khi trừ số lãi vượt quá 20%/năm còn phải nộp vào ngân sách Nhà nước là 62.176.000 đồng, số tiền thu giữ của bị cáo Minh là 44.390.000 đồng và số tiền phong tỏa trong các tài khoản của bị cáo Minh, số tiền còn lại bị cáo Minh cho rất nhiều người vay nhưng Cơ quan điều tra chưa làm việc được nên không có căn cứ để thu giữ.

04 bình xịt sơn các bị cáo sử dụng để xịt vào nhà người vay chậm trả nợ, 04 sim điện thoại có gắn các số thuê bao 0901148994, 0947048888, 0932321846, 0939243864 các bị cáo dùng để liên lạc với người cho vay và thu nợ là công cụ phạm tội không có giá trị kinh tế nên tịch thu, tiêu hủy.

[5] Về án phí:

Các bị cáo bị kết án về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Tuyên bố: Các bị cáo Trần Quang Minh, Phan Đức Duy, Trần Tuấn Vũ, Phạm Anh Quân đều phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Trần Quang Minh 12 (mười hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam 13/01/2019.

Hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 201 của Bộ luật hình sự: Phạt bị cáo Trần Quang Minh 50.000.000 đồng nộp vào ngân sách Nhà nước.

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 91; khoản 1 Điều 101 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Phan Đức Duy 07 (bảy) tháng 03 (ba) ngày tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam 13/01/2019. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt. Áp

dụng khoản 5 Điều 328 BLTTHS, trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Trần Tuấn Vũ 09 (chín) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam 13/01/2019.

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a khoản 1 Điều 52; điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Phạm Anh Quân 07 (bảy) tháng 03 (ba) ngày tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam 13/01/2019. Bị cáo đã chấp hành xong hình phạt. Áp dụng khoản 5 Điều 328 BLTTHS, trả tự do cho bị cáo tại phiên tòa nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

2. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 BLHS; Điều 468 BLDS; Điều 106 BLTTHS

Buộc bị cáo Trần Quang Minh trả lại cho: Ông Huỳnh Văn Mục 16.014.000 đồng; bà Phạm Thị Ánh Hương 2.826.000 đồng; bà Lê Thị Minh Tâm 7.454.000 đồng; anh Lữ Ngọc Cường 4.277.000 đồng; bà Lê Thị Kim Quy 3.277.000 đồng; bà Ngô Thị Có 24.203.000 đồng; bà Trần Thị Biết 4.006.000 đồng; bà Nguyễn Thị Hằng 22.688.000 đồng; bà Nguyễn Hưng Thông 18.718.000 đồng; ông Nguyễn Văn Tám 6.785.000 đồng; bà Nguyễn Thị Mộng Quanh 22.547.000 đồng; bà Nguyễn Thị Lan (sinh năm: 1970; trú tại: Tổ 11, Kv 7, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định) 22.318.000 đồng; bà Nguyễn Thị Dân 3.342.000 đồng, bà Nguyễn Hồng Anh 13.514.000 đồng, bà Nguyễn Thị Lan (sinh năm: 1983; trú tại: thôn Mỹ Phú 2, xã An Hiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên) 1.121.000 đồng.

Buộc: Ông Trần Cư nộp 2.645.000 đồng; bà Nguyễn Thị Bích nộp 3.816.000 đồng; bà Nguyễn Thị Phụng nộp 2.573.000 đồng; bà Nguyễn Thị Thu Hương nộp 1.844.000 đồng; bà Phạm Thị Nam nộp 1.846.000 đồng; bà Phan Thị Phú Quốc nộp 478.000 đồng; bà Nguyễn Thị Thanh Thúy nộp 4.605.000 đồng; bà Hồ Thị Thu Sương nộp 1.171.000 đồng; bà Nguyễn Thị Trang nộp 13.675.000 đồng; bà Trần Thị Xuân nộp 2.644.000 đồng; bà Huỳnh Thị Bích Liễu nộp 5.457.000 đồng; bà Lê Thị Minh Thư nộp 1.252.000 đồng; bà Lâm Thị Ngọc Hiếu nộp 935.000 đồng; bà Đặng Thị Hải Châu nộp 2.055.000 đồng; ông Nguyễn Thành Nam nộp 4.110.000 đồng; bà Phan Thị Hồng nộp 4.254.000 đồng; ông Nguyễn Ngọc Bảo nộp 8.816.000 đồng vào ngân sách Nhà nước.

Buộc bị cáo Minh nộp lại số tiền 68.720.000 đồng thu lợi bất chính đã thu của những người vay không yêu cầu bị cáo trả lại nợ ngân sách Nhà nước.

+ Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước: 44.390.000 đồng (Chứng từ chuyển tiền kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Định); 01 điện thoại Apple Iphone 6 64 Gb, màu bạc, số Imei: 354446064045716 đã qua sử dụng; 01 điện thoại Apple Iphone X 64 Gb, màu đen, số Imei: 356722086737383 đã qua sử dụng, 01 điện thoại Apple Iphone 6, số Imei: 35934063648334 đã qua sử dụng; 01 điện thoại Apple Iphone 6S, màu xám, số Imei: 355695070535628 đã qua sử dụng; 01 xe mô tô Wave màu đen, biển số 77X4-7370, số khung: Y891594, số máy 6713875,

đã qua sử dụng; 01 xe mô tô Wave màu đen, biển số 77X2-2015, số khung RLHHC09067Y414456, số máy: HC09E5513823, đã qua sử dụng; 01 xe mô tô Wave màu đỏ, biển số 77M7-5879, số khung 0903Y436199, số máy 09E0436303, đã qua sử dụng;

+ Tịch thu, tiêu hủy: 01 sim điện thoại có gắn số thuê bao: 0932321846; 01 sim điện thoại có gắn số thuê bao: 0947048888; 01 sim điện thoại có gắn số thuê bao: 0939243864; 01 sim điện thoại có gắn số thuê bao: 0901148994; 04 bình xịt sơn đã qua sử dụng.

(theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự, TP. Quy Nhơn.

+Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước số tiền đã phong tỏa trong tài khoản của Trần Quang Minh tại các ngân hàng, cụ thể: 51.743.286 đồng trong tài khoản số: 050077904848 tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín; 8.469.756 đồng trong tài khoản số: 0051000548514 tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; 159.748.691 đồng trong tài khoản số: 67210000554860 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

#### 4. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại địa phương nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Thị Thúy**









